

HỆ THỐNG BIỂU
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024
(Dự kiến lần 1)

*(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng 7 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024
TỈNH BẮC GIANG**

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2023			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	KH Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội; bổ sung khác trung hạn từ ngân sách TW	Số vốn trung hạn còn lại năm 2024-2025	Kế hoạch vốn năm 2024			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:		
			Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp (NSTW)					Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp (NSTW)	
	TỔNG SỐ	9.925.843	9.507.206	418.637	41.145.231	447.000	15.665.872	8.460.946	8.061.507	399.439	
I	Vốn ngân sách nhà nước	9.925.843	9.507.206	418.637	41.145.231	447.000	15.665.872	8.460.946	8.061.507	399.439	
	<i>Trong đó:</i>										
1	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	6.738.340	6.738.340		33.107.688		13.688.214	6.734.216	6.734.216		
-	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương theo tính điểm do TW cân đối cho tỉnh <i>(không bao gồm đất, xổ số và bội chi)</i>	647.440	647.440		3.504.700		1.625.214	709.216	709.216		
-	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	6.000.000	6.000.000		29.420.000		12.000.000	6.000.000	6.000.000		
-	Xổ số kiến thiết	25.000	25.000		140.000		63.000	25.000	25.000		
-	Bội chi ngân sách địa phương, trong đó:	65.900	65.900		42.988						
	+ Vốn ODA do địa phương vay lại	65.900	65.900		42.988						Vốn trung hạn được tính bằng số KH vay lại theo tỷ lệ cấp phát hàng năm

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2023			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	KH Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội; bổ sung khác trung hạn từ ngân sách TW	Số vốn trung hạn còn lại năm 2024-2025	Kế hoạch vốn năm 2024			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:		
			Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp (NSTW)					Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp (NSTW)	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.187.503	2.768.866	418.637	8.037.543	447.000	1.977.659	1.726.730	1.327.291	399.439	
2.1	Vốn trong nước	2.982.377	2.563.740	418.637	7.563.293	447.000	774.038	691.724	691.724		
	- Vốn hỗ trợ mục tiêu theo các chương trình của tỉnh (theo tiêu chí cho tỉnh)	1.390.500	1.390.500		4.260.658		660.038	607.724	607.724		
	+ Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước	199.055	199.055		418.958						
	- Vốn hỗ trợ mục tiêu theo chương trình phát triển liên vùng trên địa bàn tỉnh từ ngân sách trung ương	300.000	300.000		1.100.000						
	- Vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	333.000	333.000			377.000	44.000	44.000	44.000		Bao gồm cả bổ sung trung hạn 44 tỷ đồng bổ sung đầu tư 8 trạm y tế
	- Bổ sung kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 từ ngân sách trung ương					70.000	70.000	40.000	40.000		Bổ sung trung hạn NSTW dự án Chùa Vĩnh Nghiêm 70 tỷ
2.2	Vốn thực hiện các Chương trình MTQG	958.877	540.240	418.637	2.202.635		1.177.202	1.035.006	635.567	399.439	
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	270.056	216.040	54.016	1.042.664		581.354	318.534	258.534	60.000	
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	246.193	126.090	120.103	368.908		153.806	206.628	86.828	119.800	

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2023			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	KH Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội; bổ sung khác trung hạn từ ngân sách TW	Số vốn trung hạn còn lại năm 2024-2025	Kế hoạch vốn năm 2024			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:		
			Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp (NSTW)					Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp (NSTW)	
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	442.628	198.110	244.518	791.063		442.042	509.844	290.205	219.639	
2.3	Vốn nước ngoài (ODA)	205.126	205.126		474.250		26.419				KH vốn ODA hàng năm tính bằng số thực giải ngân của các dự án; KH năm 2024 các dự án không có nhu cầu
	- Cấp phát từ ngân sách Trung ương	166.336	166.336								
	- Cấp phát từ ngân sách Trung ương	38.790	38.790								KH năm 2023 không sử dụng hết, tỉnh Bắc Giang đã trình TW điều chỉnh giảm 38,790 tỷ đồng
II	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư										

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024 TỈNH BẮC GIANG
(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh		Lấy kế kế hoạch vốn đã bố hết năm 2023 (bao gồm cả vốn CBDT)		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025												Kế hoạch vốn đầu tư năm 2024					Ghi chú				
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Giai đoạn 2021-2025						Trong đó: Đề giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023						Tổng số	Vốn CDNS tỉnh		Trong đó			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh			Trong đó:				Trong đó:				Tổng số	Vốn CDNS tỉnh	Vốn bổ sung cho đầu tư nguồn thu tiên sử dụng đất					Vốn xố số kiến thiết			
															Vốn bổ sung cho đầu tư từ nguồn thu tiên sử dụng đất	Nguyên thu tiên sử dụng đất điều tiết ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ phát triển đất tỉnh	Vốn từ nguồn thu tiên sử dụng đất để lại các huyện, thành phố	Nguyên kết dư, nguồn vượt thu khác bổ sung cho đầu tư	Vốn xố số kiến thiết	Vốn bổ sung cho đầu tư từ nguồn thu tiên sử dụng đất	Nguyên thu tiên sử dụng đất điều tiết ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ phát triển đất tỉnh	Vốn từ nguồn thu tiên sử dụng đất để lại các huyện, thành phố			Nguyên kết dư, nguồn vượt thu khác bổ sung cho đầu tư	Vốn xố số kiến thiết							
TỔNG SỐ (A+B)					10.735.555	8.078.440	10.423.828	7.855.549		260.668	137.736	24.708.525	10.632.675	39.118.317	2.551.096	34.795.779	14.142.526	20.969.000	1.116.641	68.000	5.704.226	1.225.312	20.483.526	8.157.426	12.456.500	1.185.477	25.000	6.734.216	709.216	6.000.000	1.800.000	4.200.000	25.000
A	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH VÀ XỐ SỐ KIẾN THIẾT			10.735.555	8.078.440	10.423.828	7.855.549		260.668	137.736	7.288.525	5.669.175	9.698.317	2.551.096	5.375.779	5.691.526		1.116.641	68.000	5.704.226	1.225.312	3.063.526	3.193.926		1.185.477	25.000	2.354.216	709.216	1.620.000	1.620.000		25.000	
I	TRẢ NỢ VỐN VAY TÍN DỤNG ƯU ĐÃI PHẦN NGÂN SÁCH TỈNH PHẢI TRẢ										75.348	75.348	135.456	135.456						75.348	75.348						13.716	13.716					
1	Trả nợ gốc các theo Hiệp định các dự án ODA đến niên hạn phải trả		2024								75.348	75.348	135.456	135.456						75.348	75.348						13.716	13.716					
II	THANH TOÁN CÁC DỰ ÁN QUYẾT TOÁN		2024								487.905	487.905	971.422	500.000	453.169	434.916		18.253		487.905	167.264	320.641	320.641		5.489		217.865	70.000	147.865	147.865			
III	VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ		2024								51.000	51.000	125.000	75.000	50.000	50.000				51.000	50.000	1.000	1.000				10.000	10.000					
IV	HỖ TRỢ CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ			824.500	553.300	533.500	334.000				893.600	893.600	1.556.000	835.000	337.000	671.000		50.000		893.600	520.200	220.000	323.400		50.000		406.600	160.000	246.600	246.600			
1	Ngân sách tỉnh hỗ trợ các huyện, thành phố theo tiêu chí tính điểm (Nghị quyết số 36/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh)		2021-2025								300.000	300.000	500.000	500.000						300.000	300.000						100.000	100.000					
1.1	Thành phố Bắc Giang										17.700	17.700	29.500	29.500						17.700	17.700						5.900	5.900					
1.2	Huyện Sơn Đông										41.400	41.400	69.000	69.000						41.400	41.400						13.800	13.800					
1.3	Huyện Lục Ngạn										48.900	48.900	81.500	81.500						48.900	48.900						16.300	16.300					
1.4	Huyện Lục Nam										37.800	37.800	63.000	63.000						37.800	37.800						12.600	12.600					
1.5	Huyện Yên Thế										32.700	32.700	54.500	54.500						32.700	32.700						10.900	10.900					
1.6	Huyện Hiệp Hòa										24.300	24.300	40.500	40.500						24.300	24.300						8.100	8.100					
1.7	Huyện Tân Yên										27.600	27.600	46.000	46.000						27.600	27.600						9.200	9.200					
1.8	Huyện Việt Yên										19.500	19.500	32.500	32.500						19.500	19.500						6.500	6.500					
1.9	Huyện Yên Dũng										20.400	20.400	34.000	34.000						20.400	20.400						6.800	6.800					
1.10	Huyện Lạng Giang										29.700	29.700	49.500	49.500						29.700	29.700						9.900	9.900					
2	Hỗ trợ các huyện, thành phố thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025		2021-2025								185.200	185.200	300.000	300.000						185.200	185.200						60.000	60.000				Đổi ứng NSTW theo quy định NQ HĐND tỉnh- Chi tiết ở biểu số 03c	
3	Đổi ứng Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025		2021-2025								25.000	25.000	45.000	5.000	40.000	40.000				25.000	5.000	20.000	20.000				15.000	15.000	15.000			Đổi ứng 15% NSTW theo quy định NQ HĐND tỉnh- Chi tiết ở biểu số 03c	
4	Đổi ứng Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030		2021-2025								80.000	80.000	227.000	30.000	197.000	197.000				80.000	30.000	50.000	50.000				95.000	95.000	95.000			Đổi ứng 15% NSTW theo quy định NQ HĐND tỉnh- Chi tiết ở biểu số 03c	
5	Hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình ngầm, cầu dân sinh trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2022-2024		2022-2024	511/KH-UBND, 15/10/2021	165.500	150.000	165.500	150.000			103.400	103.400	150.000			150.000				103.400		103.400					46.600	46.600	46.600			Thực hiện hỗ trợ ngân sách huyện	
(1)	Đầu tư xây dựng công trình ngầm dân sinh trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Sơn Đông, giai đoạn 2022-2024	Ban QLDA ĐTXD huyện Sơn Đông	2022-2024	615/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của UBND huyện Sơn Đông	79.930	72.000	448/QĐ-UBND, 14/02/2022	79.703	72.000			46.600	46.600	72.000			72.000			46.600		46.600					25.400	25.400	25.400			Hỗ trợ ngân sách huyện	
(2)	Đầu tư xây dựng công trình ngầm, cầu dân sinh trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Lục Ngạn	Ban QLDA ĐTXD huyện Lục Ngạn	2022-2024	2073/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của UBND huyện Lục Ngạn	29.400	25.000	408/QĐ-UBND, 28/01/2022	22.955			17.500	17.500	25.000			25.000				17.500		17.500					7.500	7.500	7.500			Hỗ trợ ngân sách huyện	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KCHT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh			Lũy kế kế hoạch vốn đã bố hết năm 2023 (bao gồm cả vốn CBDT)		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch vốn đầu tư năm 2024						Ghi chú										
				Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Giai đoạn 2021-2025					Trong đó: Đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023					Tổng số	Vốn CDNS tỉnh	Trong đó												
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh					Vốn bổ sung cho đầu tư nguồn thu tiền sử dụng đất			Nguồn kết dư, nguồn vượt thu khác bổ sung cho đầu tư	Vốn xô số kiến thiết	Tổng số	Vốn CDNS tỉnh	Vốn bổ sung cho đầu tư nguồn thu tiền sử dụng đất					Nguồn kết dư, nguồn vượt thu khác bổ sung cho đầu tư	Vốn xô số kiến thiết		Tổng số	Vốn CDNS tỉnh	Vốn bổ sung cho đầu tư nguồn thu tiền sử dụng đất		Nguồn kết dư, nguồn vượt thu khác bổ sung cho đầu tư	Vốn xô số kiến thiết				
																	Tổng số	Nguyên thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ phát triển đất tỉnh	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất để lại các huyện, thành phố					Tổng số	Nguyên thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ phát triển đất tỉnh	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất để lại các huyện, thành phố								Tổng số	Nguyên thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ phát triển đất tỉnh			Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất để lại các huyện, thành phố (bao gồm cả cấp xã)			
4	Nâng cấp, mở rộng đường nối từ ĐT293 đến QL17, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh	2022-2024	48/NQ-HĐND, 10/12/2021	571.200	571.200	794/QĐ-UBND ngày 16/5/2022	571.200	571.200			351.000	351.000	487.000			487.000	487.000					350.000		350.000	350.000		745.388	1.404.033	79.000	579.645	579.645		745.388	537.855	150.500	387.355	387.355			Bổ trí hết số vốn trong hạn 2021-2025 còn lại để hoàn thành dự án năm 2024
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024				2.441.302	2.441.302		2.440.522	2.440.522			111.820	111.820	1.408.783	1.395.783	2.107.000	229.500	1.132.112	1.132.112					745.388	1.404.033	79.000	579.645	579.645		745.388	537.855	150.500	387.355	387.355							
1	Nút giao liên thông tại thị trấn Vôi với cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh	2022-2025	03/NQ-HĐND, 29/3/2021	211.147	211.147	2626/QĐ-UBND, 21/12/2021	211.035	211.035			149.700	149.700	181.000			79.000	102.000	102.000					149.000	79.000	70.000	70.000											Bổ trí hết số vốn trong hạn 2021-2025 còn lại			
2	Xây dựng cầu Đồng Việt và đường dẫn lên cầu, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh	2022-2025	14/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	1.493.000	1.493.000	2440/QĐ-UBND, 29/11/2021	1.492.478	1.492.478			933.233	933.233	1.330.000			762.612	762.612					932.033		364.645	364.645		567.388	265.355		364.645	364.645		567.388	265.355	265.355			Không bao gồm vốn trong hạn 2021-2025 đã giao từ nguồn vốn của đối ngân sách tỉnh; Vốn TPCQP tạm dừng và hạn KCHT trong hạn 2021-2025 là 700 tỷ đồng (đã bố trí vốn ngân sách tỉnh ngoài cân đối năm 2022 là 257.216 tỷ đồng; bổ sung năm 2023 là 310,173 tỷ đồng; nhu cầu cân bổ sung ngoài cân đối 132,612 tỷ đồng sẽ bổ sung từ nguồn kết dư, tiết kiệm chi và vượt thu khác từ ngân sách tỉnh		
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ thị trấn Bồ Hạ qua xã Đông Sơn, huyện Yên Thế đi trường Cao đẳng Nghề Đông Bắc	UBND huyện Yên Thế	2022-2025	14/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	260.000	260.000	2307/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	260.000	260.000			118.800	105.800	234.000			100.000	121.000	121.000					118.000		105.000	105.000		13.000	100.000	100.000										
4	Đầu tư tuyến đường kết nối từ ĐT295 đến QL37, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh	2022-2025 (chuyển năm 2023 KCM)	09/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; 42/NQ-HĐND ngày 29/10/2021; 19/NQ-HĐND, ngày 14/7/2022	126.721	126.721	3243/QĐ-UBND ngày 16/11/2022	126.575	126.575			111.820	111.820	40.600			40.600	40.600	40.600					107.000	50.500	56.500	56.500			40.000		40.000	40.000			50.500	50.500				
5	Đầu tư xây dựng ĐT.295 đoạn cầu Bến Tuấn đi thị trấn Cao Thương và đoạn thị trấn Cao Thương đi cầu Bi Nội, huyện Tân Yên	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh	2023-2026	05/NQ-HĐND ngày 05/4/2023	175.300	175.300		175.300	175.300			70.600	70.600	95.000				25.000	25.000					70.000				70.000			25.000	25.000							KH năm 2023 được bổ sung từ nguồn vượt thu 2022 chuyển sang năm 2023 là 70.000 triệu đồng		
6	Cải tạo tuyến ĐT.291 kết nối với QL.279 đi thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh (đoạn từ Km27+600 đến giáp ranh với tỉnh Quảng Ninh)	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh	2023-2025	323/QĐ UBND, 30/3/2023	55.025	55.025	954/QĐ-UBND ngày 03/7/2023	55.025	55.025			30.300	30.300	50.000				20.000	20.000					30.000				30.000			20.000	20.000							KH năm 2023 được bổ sung từ nguồn vượt thu 2022 chuyển sang năm 2023 là 30.000 triệu đồng		
7	Dự án Xây dựng cầu Đồng Sơn, trên địa bàn huyện Yên Thế và huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh	2023-2025	322/QĐ UBND, 30/3/2023	75.000	75.000		75.000	75.000			35.300	35.300	67.000				32.000	32.000					35.000				35.000			32.000	32.000							KH năm 2023 được bổ sung từ nguồn vượt thu 2022 chuyển sang năm 2023 là 55.000 triệu đồng		
8	Dự án Xây dựng cầu vượt dân sinh vượt cao tốc Hà Nội - Bắc Giang, xã Văn Trung, huyện Việt Yên	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh	2023-2025	321/QĐ UBND, 30/3/2023	45.109	45.109		45.109	45.109			30.250	30.250	43.000				13.000	13.000					30.000				30.000			13.000	13.000							KH năm 2023 được bổ sung từ nguồn vượt thu 2022 chuyển sang năm 2023 là 30.000 triệu đồng		
*	Hỗ trợ ngân sách các huyện				1.270.105	579.490		1.252.970	579.490			286.800	286.800	579.490				549.490	549.490					30.000				256.000			256.000	256.000			113.511	113.511	113.511				
-	Hỗ trợ ngân sách huyện Lạng Giang																																								

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh			Lũy kế kế hoạch vốn đã bỏ hết năm 2023 (bao gồm cả vốn CBDT)		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025													Kế hoạch vốn đầu tư năm 2024						Ghi chú					
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Giai đoạn 2021-2025					Trong đó: Đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023								Tổng số	Vốn CDNS tỉnh	Trong đó							
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh					Trong đó:			Tổng số	Vốn CDNS tỉnh	Trong đó:			Tổng số	Vốn CDNS tỉnh	Trong đó												
																	Tổng số	Vốn bổ sung cho đầu tư nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất để lại các huyện, thành phố			Nguồn kết dư, nguồn vượt thu khác bổ sung cho đầu tư	Vốn xố số kiến thiết	Tổng số			Vốn bổ sung cho đầu tư nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất để lại các huyện, thành phố	Nguồn kết dư, nguồn vượt thu khác bổ sung cho đầu tư			Vốn xố số kiến thiết	Tổng số		Vốn bổ sung cho đầu tư nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất để lại các huyện, thành phố (bao gồm cả cấp xã)	Nguồn kết dư, nguồn vượt thu khác bổ sung cho đầu tư	Vốn xố số kiến thiết	
1	Đầu tư Xây dựng Trung tâm Văn hóa - Triển lãm tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2025	18/NQ-HĐND, 10/8/2021	540.769	540.769	2659/QĐ-UBND ngày 20/7/2022	540.769	540.769			197.400	197.400	459.600			196.600		85.000	85.000			111.600	150.000		150.000	150.000					Đư kiến điều chỉnh bổ sung tổng 35.000trđ KH 2023							
VIII	LĨNH VỰC Y TẾ				835.712	397.412		835.712	397.413			84.848	13.916	555.800	196.800	469.600	193.800	87.000	87.000			68.000	193.900	55.400	113.500	113.500					25.000	136.900	111.900			25.000			
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024				731.492	347.692		731.492	347.693			553.000	194.000	418.000	180.200	87.000	87.000					30.000	191.600	53.100	113.500	113.500					25.000	105.600	100.600			5.000			
1	Đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm y tế huyện Lục Nam	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2024	14/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	219.708	219.708	2262/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	219.708	219.708			138.900	138.900	203.700	111.700	62.000	62.000					30.000	138.500	25.000	88.500	88.500					25.000	65.200	60.200		5.000	Bỏ trị hết số vốn trung hạn 2021-2025 còn lại			
2	Xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm y tế huyện Yên Thế	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2024	14/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	205.146	84.346	2263/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	205.146	84.347			149.900	53.900	180.800	35.000	25.000	25.000																				Bỏ trị hết số vốn trung hạn 2021-2025 còn lại		
3	Đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm y tế huyện Sơn Động	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2025	18/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	120.638	20.638	3294/QĐ-UBND, 28/11/2022	120.638	20.638			100.500	500	15.500	15.500																						NSTW đã bỏ trị dư vốn trung hạn được giao; KH năm 2024 NST tỉnh bỏ trị bằng KH trung hạn còn lại		
4	Đầu tư xây dựng Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2025	18/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	186.000	23.000	3465/QĐ-UBND, 22/12/2022	186.000	23.000			163.700	700	18.000	18.000																						NSTW đã bỏ trị dư vốn trung hạn được giao; KH năm 2024 NST tỉnh bỏ trị bằng KH trung hạn còn lại		
*	Dự án khởi công mới năm 2024				43.575	43.575		43.575	43.575			200	200	38.000								38.000														20.000		20.000	
1	Dự án: Đầu tư mua sắm trang thiết bị y tế của bệnh viện Ung bướu	Bệnh viện Ung bướu	2024-2025	312/QĐ-UBND 29/3/2023	43.575	43.575	312/QĐ-UBND 29/3/2023	43.575	43.575			200	200	38.000								38.000															20.000		
*	Đổi ứng dự án ODA thuộc lĩnh vực y tế				60.645	6.145		60.645	6.145			84.848	13.916	2.600	2.600	13.600	13.600							2.300	2.300												11.300	11.300	
1	Xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp các trạm y tế xã thuộc Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn vay của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) tại tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2021-2025	1467/QĐ-TTg ngày 02/11/2018; 758/QĐ-TTg ngày 19/6/2019; 6689/QĐ-BYT ngày 02/11/2018	60.645	6.145	2564/QĐ-UBND ngày 25/12/2020	60.645	6.145	567/QĐ-UBND ngày 18/4/2023	84.848	13.916	2.600	2.600	13.600	13.600			2.300	2.300																			
IX	LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP				419.931	367.931		417.931	365.931			64.000	12.000	195.850	143.500	363.100	311.100							142.000	142.000														
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024				169.446	117.446		167.446	115.446			64.000	12.000	137.650	85.300	158.500	106.500							85.000	85.000														
1	Xây dựng cơ sở vật chất một số trường THPT, DTNT trên địa bàn huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2024	14/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	105.446	105.446	2264/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	105.446	105.446			85.350	85.000	99.500	99.500			85.000	85.000																			Số KH vốn trung hạn còn lại 14.500 trđ, dự kiến điều chỉnh bổ sung tổng 9.000trđ KH 2023; số còn lại bỏ trị hết số vốn trung hạn 2021-2025 còn lại để hoàn thành dự án năm 2024	
2	Xây dựng phòng học thuộc các xã ATKII: Xuân Cẩm, Mai Trung, Hợp Thịnh, Hương Lâm, Hoàng An, huyện Hiệp Hòa	UBND huyện Hiệp Hòa	2022-2025	14/NQ-HĐND ngày 29/6/2021; 06/NQ-HĐND, 05/4/2023	64.000	12.000	2295/QĐ-UBND ngày 12/11/2021;	62.000	10.000	948/QĐ-UBND, 01/7/2023	64.000	12.000	52.300	300	59.000	7.000																						Bỏ trị hết số vốn trung hạn 2021-2025 còn lại	

STT	Dan h mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh			Lũy kế kế hoạch vốn đã bố hết năm 2023 (bao gồm cả vốn CDDT)		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch vốn đầu tư năm 2024					Ghi chú					
				Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Giai đoạn 2021-2025					Trong đó: Đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023					Tổng số	Vốn CDNS tỉnh	Trong đó						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Vốn bổ sung cho đầu tư nguồn thu tiền sử dụng đất						Nguồn kết dư, nguồn vượt thu khác bổ sung cho đầu tư	Vốn xố số kiến thiết	Tổng số	Vốn CDNS tỉnh	Vốn bổ sung cho đầu tư nguồn thu tiền sử dụng đất			Nguồn kết dư, nguồn vượt thu khác bổ sung cho đầu tư	Vốn xố số kiến thiết	Tổng số			Vốn CDNS tỉnh		Vốn bổ sung cho đầu tư nguồn thu tiền sử dụng đất		Nguồn kết dư, nguồn vượt thu khác bổ sung cho đầu tư	Vốn xố số kiến thiết	
											Tổng số	Nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ phát triển đất tỉnh									Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất để lại các huyện, thành phố	Tổng số	Nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ phát triển đất tỉnh								Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất để lại các huyện, thành phố	Tổng số			Nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ phát triển đất tỉnh (*)
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024				205.633	205.633		205.633	205.633			57.900	57.900	174.600	174.600			57.000	57.000						92.600	92.600									
1	Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất một số trường THPT, trung tâm GDNN-GDTX trên địa bàn huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2023-2025	14/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	70.996	70.996	2912/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	70.996	70.996			17.400	17.400	60.000	60.000			17.000	17.000						33.000	33.000								Số KH vốn trung hạn còn lại 43.000 tỷ, dự kiến điều chỉnh bổ sung tăng 10.000 tỷ KH 2023; số còn lại bố trí hết số vốn trung hạn 2023-2025 còn lại để hoàn thành dự án năm 2024	
2	Xây dựng cơ sở vật chất một số trường THPT, trung tâm GDNN-GDTX trên địa bàn huyện Lạng Giang, huyện Yên Thế	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2023-2025	14/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	134.637	134.637	3356/QĐ-UBND ngày 03/12/2022	134.637	134.637			40.500	40.500	114.600	114.600			40.000	40.000						59.600	59.600								Số KH vốn trung hạn còn lại 74.600 tỷ, dự kiến điều chỉnh bổ sung tăng 15.000 tỷ KH 2023; KH năm 2024 bố trí 59.600 triệu đồng	
*	Dự án khởi công mới năm 2024				44.852	44.852		44.852	44.852			300	300	30.000	30.000										20.000	20.000									
1	Dự án xây dựng cơ sở vật chất Trường THPT Chuyên Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2024-2026	Số 314/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	44.852	44.852		44.852	44.852			300	300	30.000	30.000										20.000	20.000									
X	LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC				706.973	706.973		706.973	706.973			197.000	197.000	601.000	8.000	593.000	593.000			195.000		195.000	195.000			258.000	8.000	250.000	250.000						
*	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau 2024				698.000	698.000		698.000	698.000			196.800	196.800	593.000		593.000	593.000			195.000		195.000	195.000			250.000		250.000	250.000						
1.1	Xây dựng Tòa nhà Liên cơ quan mới tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2023-2025	48/NQ-HĐND, 10/12/2021	698.000	698.000	3097/QĐ-UBND ngày 20/10/2022	698.000	698.000			196.800	196.800	593.000		593.000	593.000			195.000		195.000	195.000			250.000		250.000	250.000						Dự kiến điều chỉnh bổ sung tăng 45.000 tỷ KH 2023
*	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau 2024				8.973	8.973		8.973	8.973			200	200	8.000	8.000										8.000	8.000									
1.1	Nhà làm việc và khu trưng bày giới thiệu sản phẩm Hợp tác xã của Trung tâm hỗ trợ phát triển Hợp tác xã trực thuộc Liên minh Hợp tác xã	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2023-2025	311/QĐ-UBND, 29/3/2023	8.973	8.973		8.973	8.973			200	200	8.000	8.000										8.000	8.000									Bố trí bằng vốn trung hạn đã giao
XI	LĨNH VỰC ANQP											28.100	28.100	105.050	65.000	40.050	40.050			27.300		300	27.000			63.050	50.000	13.050	13.050						
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024											27.300	27.300	40.050		40.050	40.050			27.300		300	27.000			13.050		13.050	13.050						
1	XD HTU CAT	Bộ CHQS tỉnh		255/QĐ-UBND			114/QĐ-UBND					27.300	27.300	40.050		40.050	40.050			27.300		300	27.000			13.050		13.050	13.050						Bố trí hết số vốn trung hạn 2021-2025 còn lại
*	Dự án khởi công mới năm 2024											800	800	65.000	65.000										50.000	50.000									
1	Dự án Trụ sở làm việc Công an tỉnh Bắc Giang (GD3)	Công an tỉnh	2024-2027	05/NQ-HĐND ngày 05/4/2023								800	800	65.000	65.000										50.000	50.000									
XII	HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN THEO ND 57/2018/ND-CP, NGÀY 17/4/2018 và NQ 07/2019/NQ-HĐND, 11/7/2019	Các doanh nghiệp	2021-2025									4.000	4.000	20.000	20.000					4.000		4.000			5.000	5.000									KH năm 2023 điều chỉnh giảm 3.000 triệu đồng

Biểu số 3a

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2024 TỈNH BẮC GIANG
(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn đầu tư năm 2024			Ghi chú		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Giai đoạn 2021-2025 đã được cấp có thẩm quyền giao		Trong đó: Đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước			
	TỔNG SỐ				5.571.883	581.319	4.954.604		5.511.062	902.902	4.573.117		2.507.089	611.568	1.834.271	4.136.990		3.279.265		607.724	607.724	
A	VỐN HỖ TRỢ MỤC TIÊU THEO TIÊU THEO CÁC CHƯƠNG TRÌNH CỦA TỈNH (theo tiêu chí tính điểm cho tỉnh)				4.119.168	228.604	3.854.604		4.058.347	550.187	3.473.117		2.507.089	611.568	1.834.271	3.036.990		2.179.265		607.724	607.724	
I	LĨNH VỰC GIAO THÔNG				3.075.422	100.853	2.938.969		3.054.784	126.715	2.893.024		1.771.524	549.884	1.160.390	2.229.190		1.510.265		430.685	430.685	
1	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2024				1.727.583	94.164	1.632.819		1.706.945	94.026	1.612.874		543.143	83.543	459.600	1.375.400		917.800		222.360	222.360	
1.1	Cải tạo, nâng cấp ĐT292 (đoạn từ cầu Bó Hạ đến thị trấn Phồn Xương) huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh	2021-2024	09/NQ-HĐND ngày 09/7/2020; 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; 06/NQ-HĐND, 05/4/2023	158.135		157.535	2458/QĐ-UBND, 10/12/2020; 2557/QĐ-UBND, 24/12/2020	158.087		157.487				133.300			133.300		16.000	16.000	KH trung hạn 2021-2025 đề nghị điều chỉnh tăng NSTW tại CV 82/UBND-TH ngày 25/4/2023 để hoàn thành dự án
1.2	Xây dựng đường và cầu kết nối huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang với thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ QL37 đến cầu Hòa Sơn)	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh	2021-2024	09/NQ-HĐND ngày 09/7/2020; 06/NQ-HĐND, 05/4/2023	557.933	2.000	555.933	2438/QĐ-UBND ngày 08/12/2020	543.143	2.000	541.143	450/QĐ-UBND ngày 29/3/2022	543.143	83.543	459.600	459.600		459.600		36.326	36.326	KH trung hạn 2021-2025 đề nghị điều chỉnh tăng NSTW tại CV 82/UBND-TH ngày 25/4/2023 để hoàn thành dự án
1.3	Cải tạo, nâng cấp ĐT298 (đoạn từ Đình Néo đi Việt Yên)	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh	2021-2024	09/NQ-HĐND ngày 09/7/2020; 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; 06/NQ-HĐND, 05/4/2023	282.941	1.200	281.741	2556/QĐ-UBND ngày 24/12/2020	277.834	1.200	276.634				234.900			234.900		42.461	42.461	KH trung hạn 2021-2025 đề nghị điều chỉnh tăng NSTW tại CV 82/UBND-TH ngày 25/4/2023 để hoàn thành dự án
1.4	Cải tạo, nâng cấp ĐT291 trên địa bàn huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh	2021-2024	09/NQ-HĐND ngày 09/7/2020; 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	370.314	57.614	312.700	2554/QĐ-UBND ngày 24/12/2020	369.759	57.614	312.700				312.700					50.093	50.093	Bổ trí hết số vốn trung hạn 2021-2025 còn lại

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn đầu tư năm 2024			Ghi chú			
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Giai đoạn 2021-2025 đã được cấp có thẩm quyền giao		Trong đó: Đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước				
1.5	Dự án Xây dựng đường và cầu Hà Bắc 2, nối tuyến nhánh 02 đường Vành đai IV với khu công nghiệp Yên Phong và QL.18, tỉnh Bắc Ninh	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh	2021-2024	39/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	358.260	33.350	324.910	1033/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	358.122	33.212	324.910				234.900		90.000		77.479	77.479		Bỏ tri hết số vốn trung hạn 2021-2025 còn lại	
2	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2024				1.167.839	5.689	1.127.150	-	1.167.839	5.689	1.127.150	-	1.228.381	466.341	700.790	700.790	-	592.465	-	108.325	108.325	-	
2.1	Xây dựng cầu và đường dẫn nối cảng Mỹ An - QL31 - QL1 và tuyến nhánh hồ Suối Nứa - Khuôn Thàn trên địa bàn huyện Lục Nam và Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh	2022-2025	09/NQ-HĐND ngày 09/7/2020	937.839	4.689	933.150	353/QĐ-UBND ngày 26/02/2021	937.839	4.689	933.150	1114/QĐ-UBND ngày 03/6/2022	998.381	463.341	535.040	535.040		497.465		37.575	37.575		Bỏ tri hết số vốn trung hạn 2021-2025 còn lại
2.2	Đường liên xã từ QL17 (đoạn gần thị trấn Nhã Nam) đi Phúc Sơn, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang	UBND huyện Tân Yên	2022-2025	14/NQ-HĐND ngày 29/6/2021; 19/NQ-HĐND, 14/7/2023	230.000	1.000	194.000	1980/QĐ-UBND ngày 30/9/2021	230.000	1.000	194.000		230.000	3.000	165.750	165.750		95.000		70.750	70.750		Bỏ tri hết số vốn trung hạn 2021-2025 còn lại
3	Các dự án khởi công mới năm 2024				180.000	1.000	179.000	-	180.000	27.000	153.000	-	-	-	-	153.000	-	-	-	100.000	100.000	-	
3.1	Xây dựng cầu Đèo Gia đi Phú Nhuận, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	Huyện Lục Ngạn		01 cầu dài 330m và đường dẫn 2 bên là 1,17km (đường cấp III miền núi)	14/NQ-HĐND ngày 29/6/2021; 19/NQ-HĐND, 14/7/2023	180.000	1.000	179.000		180.000	27.000	153.000			153.000				100.000	100.000			
II	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ PTNT				75.560	15.200	60.000		72.525	12.525	60.000		72.525	21.525	51.000	51.000		37.000		14.000	14.000		
1	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2024				75.560	15.200	60.000		72.525	12.525	60.000		72.525	21.525	51.000	51.000		37.000		14.000	14.000		
*	Các dự án lâm nghiệp																						
1.1	Dự án nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng; bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bắc Giang.	Chi cục Kiểm lâm tỉnh	2021-2024	39/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	75.560	15.200	60.000	1605/QĐ-UBND, 29/7/2021	72.525	12.525	60.000		72.525	21.525	51.000	51.000		37.000		14.000	14.000		Bỏ tri hết số vốn trung hạn 2021-2025 còn lại
III	LĨNH VỰC Y TẾ				495.411	86.346	409.065		495.411	374.612	120.800		290.265	2.000	288.265	364.700		339.900		54.800	54.800		
1	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2024				495.411	86.346	409.065		495.411	374.612	120.800		290.265	2.000	288.265	364.700		339.900		54.800	54.800		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn đầu tư năm 2024		Ghi chú					
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Giai đoạn 2021-2025 đã được cấp có thẩm quyền giao		Trong đó: Đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước		Tổng số		Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước				
1.1	Đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm y tế huyện Lục Ngạn	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2021-2024	09/NQ-HĐND ngày 09/7/2020; 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; 06/NQ-HĐND ngày 05/4/2023	139.677	1.000	138.677	2187/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	139.677	139.677		2561/QĐ-UBND ngày 25/12/2020	139.677	1.000	138.677	117.300		117.300	13.000	13.000		KH trung hạn 2021-2025 đề nghị điều chỉnh tăng NSTW tại CV 82/UBND-TH ngày 25/4/2023 để hoàn thành dự án		
1.2	Đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm y tế huyện Yên Dũng	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2021-2024	09/NQ-HĐND ngày 09/7/2020; 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; 06/NQ-HĐND ngày 05/4/2023	150.588	1.000	149.588	2189/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	150.588	150.588		2562/QĐ-UBND ngày 25/12/2020	150.588	1.000	149.588	126.600		126.600	17.000	17.000		KH trung hạn 2021-2025 đề nghị điều chỉnh tăng NSTW tại CV 82/UBND-TH ngày 25/4/2023 để hoàn thành dự án		
1.3	Xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm y tế huyện Yên Thế	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2024	14/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	205.146	84.346	120.800	2263/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	205.146	84.347	120.800				120.800		96.000		24.800	24.800		Bổ trí hết số vốn trung hạn 2021-2025 còn lại		
IV	LĨNH VỰC VĂN HÓA				133.000	5.723	127.277		98.353	18.353	80.000				133.000	5.723	127.277	108.000		90.000		18.000	18.000	
1	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024				133.000	5.723	127.277		98.353	18.353	80.000				133.000	5.723	127.277	108.000		90.000		18.000	18.000	
1.1	Bảo tồn, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Những địa điểm khởi nghĩa Yên Thế tại tỉnh Bắc Giang	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2019-2024	2263/BC-BKHĐT, 30/3/2016; 916/BKHĐT-TH, 05/2/2016; 1732/QĐ-TTg, ngày 6/9/2016; 118/QĐ-TTg, 21/01/2022	133.000	5.723	127.277	1740/QĐ-UBND, 31/10/2016; 1439/QĐ-UBND ngày 28/8/2019	98.353	18.353	80.000		3237/QĐ-UBND, 14/11/2022	133.000	5.723	127.277	108.000		90.000		18.000	18.000		Bổ trí hết số vốn trung hạn 2021-2025 còn lại; đang trình TTg điều chỉnh chủ trương đầu tư
V	LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP				121.982	1.982	120.000		121.982	1.982	120.000				121.982	19.982	102.000	102.000		80.000		22.000	22.000	
1	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024				121.982	1.982	120.000		121.982	1.982	120.000				121.982	19.982	102.000	102.000		80.000		22.000	22.000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn đầu tư năm 2024			Ghi chú					
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Giai đoạn 2021-2025 đã được cấp có thẩm quyền giao		Trong đó: Đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước						
1.1	Xây dựng khu giảng đường phục vụ học lý thuyết và chương trình giáo dục thường xuyên; Nhà ký túc xá số 2 Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Việt - Hàn	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang (nay là Trường Cao đẳng Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang)	2021-2024	39/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; 19/NQ-HĐND, ngày 14/7/2023	121.982	1.982	120.000	1318/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	121.982	1.982	120.000				121.982	19.982	102.000	102.000			80.000		22.000	22.000	Bổ trí hết số vốn trung hạn 2021-2025 còn lại
VI	LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN				100.000	15.000	85.000		100.000	15.000	85.000						85.000			30.000		55.000	55.000		
1	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024				100.000	15.000	85.000		100.000	15.000	85.000						85.000			30.000		55.000	55.000		
1.1	Xây dựng trung tâm dữ liệu chuyển đổi số tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025	Sở Thông tin và Truyền thông	2022-2025 (chuyên năm 2023 KCM)	14/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	100.000	15.000	85.000	3253/QĐ-UBND ngày 17/11/2022	100.000	15.000	85.000						85.000			30.000		55.000	55.000	Bổ trí hết số vốn trung hạn 2021-2025 còn lại	
VII	ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH ATK				117.793	3.500	114.293		115.293	1.000	114.293				117.793	12.454	105.339	97.100			92.100		13.239	13.239	
1	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024				117.793	3.500	114.293		115.293	1.000	114.293				117.793	12.454	105.339	97.100			92.100		13.239	13.239	
1.1	Tu bổ, tôn tạo một số di tích lịch sử, văn hóa ATKII tại các xã: Hòa Sơn, Hoàng Văn, Xuân Cẩm và đầu tư xây dựng cơ sở vật chất Trường THCS Hùng Sơn, huyện Hiệp Hòa	UBND huyện Hiệp Hòa	2021-2024	09/NQ-HĐND ngày 09/7/2020; 19/NQ-HĐND, 14/7/2023	59.954	500	59.454	2190/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	59.954	500	59.454				59.954	9.454	50.500	50.500			45.500		5.000	5.000	Gia hạn thời gian thực hiện dự án và đảm bảo dự án nhóm B 04 năm
1.2	Xây dựng cơ sở vật chất một số trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở thuộc các xã: Thanh Vân, Mai Trung, Quang Minh, Mai Đình, Hoàng Thanh, Hoàng Văn, huyện Hiệp Hòa	UBND huyện Hiệp Hòa	2021-2024	09/NQ-HĐND ngày 09/7/2020; 06/NQ-HĐND, 05/4/2023	57.839	3.000	54.839	2191/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	57.839	500	54.839				57.839	3.000	54.839	46.600			46.600		8.239	8.239	KH trung hạn 2021-2025 đề nghị điều chỉnh tăng NSTW tại CV 82/UBND-TH ngày 25/4/2023 để hoàn thành dự án
B	NHỮNG DỰ ÁN CẤP THIẾT MANG TÍNH CHẤT KẾT NỐI LIÊN VÙNG VÀ HỖ TRỢ KHÁC TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG				1.452.715	352.715	1.100.000		1.452.715	352.715	1.100.000						1.100.000			1.100.000					
I	LĨNH VỰC GIAO THÔNG				1.452.715	352.715	1.100.000		1.452.715	352.715	1.100.000						1.100.000			1.100.000					

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn đầu tư năm 2024			Ghi chú		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Giai đoạn 2021-2025 đã được cấp có thẩm quyền giao		Trong đó: Đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước			
1	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024				1.452.715	352.715	1.100.000		1.452.715	352.715	1.100.000				1.100.000		1.100.000					
1.1	Đường nối QL37 - QL17 - Võ Nhai (Thái Nguyên), tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh	2021-2024	39/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	1.452.715	352.715	1.100.000	1065/QĐ-UBND ngày 04/6/2021	1.452.715	352.715	1.100.000				1.100.000		1.100.000					NSTW đã bố trí đủ vốn trung hạn được giao; KH năm 2024 NST tỉnh bố trí bằng KH trung hạn còn lại - Biểu số 02 NST

Biểu số 3b

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI; BỔ SUNG KẾ HOẠCH TRUNG HẠN 2021-2025 TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 TỈNH BẮC GIANG

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 được cấp có thẩm quyền giao			Lũy kế kế hoạch vốn đã bố hết năm 2023			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2024		Ghi chú		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó:	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Ngân sách tỉnh	NSTW		Ngân sách tỉnh	NSTW				
																	Tổng số	Trong đó: NSTW
TỔNG SỐ							537.117	447.000	480.500	33.500	447.000	335.350	2.350	333.000	117.500	84.000		
I	CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI						428.578	377.000	410.500	33.500	377.000	334.850	1.850	333.000	77.500	44.000		
1	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giao dục nghề nghiệp						77.000	70.000	70.000		70.000	70.450	450	70.000				
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2024</i>						<i>77.000</i>	<i>70.000</i>	<i>70.000</i>		<i>70.000</i>	<i>70.450</i>	<i>450</i>	<i>70.000</i>				
1.1	Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy nghề trọng điểm Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Việt – Hàn Bắc Giang	Trường Cao đẳng Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang	TP Bắc Giang	Cải tạo, sửa chữa; chuyển đổi số trong quản lý và giảng dạy; mua sắm TTB phục vụ đào tạo	2022-2024	3499/QĐ-UBND, 27/12/2022	77.000	70.000	70.000		70.000	70.450	450	70.000			NSTW đã bố trí đủ vốn trung hạn được giao	
2	Lĩnh vực y tế						351.578	307.000	340.500	33.500	307.000	264.400	1.400	263.000	77.500	44.000		
*	<i>Các dự án hoàn thành sau năm 2024</i>						<i>306.638</i>	<i>263.000</i>	<i>296.500</i>	<i>33.500</i>	<i>263.000</i>	<i>264.200</i>	<i>1.200</i>	<i>263.000</i>	<i>33.500</i>			
2.1	Đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm y tế huyện Sơn Động	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Huyện Sơn Động	Xây dựng mới khối nhà điều trị nội trú: Nhà cao 4 tầng, diện tích sàn 4.580m2; xây mới khối nhà khoa lâm nghiệp: Nhà 01 tầng, diện tích sàn 200m2	2022-2025	3294/QĐ-UBND, 28/11/2022	120.638	100.000	115.500	15.500	100.000	100.500	500	100.000	15.500		NSTW đã bố trí đủ vốn trung hạn được giao; KH năm 2024 NST tỉnh bố trí bằng KH trung hạn còn lại - Biểu số 02 NST	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 được cấp có thẩm quyền giao			Lũy kế kế hoạch vốn đã bố hết năm 2023			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2024		Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số		Trong đó:
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Ngân sách tỉnh	NSTW		Ngân sách tỉnh	NSTW			
2.2	Đầu tư xây dựng Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP Bắc Giang	Khối nhà 07 tầng, 01 tầng bán hầm, DTXD 13.662m2; khối nhà cao 03 tầng, DTXD 1,415m2; các hạng mục phụ trợ	2022-2025	3465/QĐ-UBND, 22/12/2022	186.000	163.000	181.000	18.000	163.000	163.700	700	163.000	18.000		NSTW đã bố trí đủ vốn trung hạn được giao; KH năm 2024 NST tỉnh bố trí bằng KH trung hạn còn lại - Biểu số 02 NST
*	<i>Các dự án khởi công mới năm 2024</i>						44.940	44.000	44.000		44.000	200	200		44.000	44.000	
2.3	Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị cho 08 trạm y tế xã trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Tỉnh Bắc Giang	Xây dựng mới 08 trạm y tế xã	2023-2024	210/QĐ-UBND, 28/02/2023	44.940	44.000	44.000		44.000	200	200		44.000	44.000	Đề nghị bổ sung kế hoạch trung hạn và phân bổ kế hoạch vốn năm
II	BỔ SUNG KẾ HOẠCH TRUNG HẠN 2021-2025 TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG						108.539	70.000	70.000		70.000	500	500		40.000	40.000	
1	Lĩnh vực văn hoá																
*	<i>Các dự án khởi công mới năm 2024</i>						108.539	70.000	70.000		70.000	500	500		40.000	40.000	
1.1	Dự án Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia đặc biệt chùa Vĩnh Nghiêm	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Huyện Yên Dũng	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Vĩnh Nghiêm	2023-2025	42/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	108.539	70.000	70.000		70.000	500	500		40.000	40.000	Đề nghị bổ sung kế hoạch trung hạn và phân bổ kế hoạch vốn năm

Biểu số 3c

KẾ HOẠCH VỐN 3 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024 TỈNH BẮC GIANG

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	Kế hoạch vốn đã bố trí đến hết năm 2023						Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2024						Ghi chú			
		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:										
			Vốn ngân sách trung ương		Vốn ngân sách tỉnh			Vốn ngân sách trung ương		Vốn ngân sách tỉnh			Vốn ngân sách trung ương		Vốn ngân sách tỉnh								
			Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Sự nghiệp							
Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước	Đầu tư phát triển	Sự nghiệp								
	TỔNG SỐ	1.971.452	1.025.433		629.484		290.200	26.335	2.788.235	2.131.703	70.932			585.600		1.242.621	600.101	35.466	399.439		170.000	37.615	
	<i>Trong đó:</i>																						
I	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	431.069	215.102		172.952		25.000	18.015	413.908	368.908				45.000		252.528	86.828		119.800		15.000	30.900	
II	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐÔNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI	748.684	349.021		314.663		80.000	5.000	1.018.063	791.063				227.000		607.344	290.205		219.639		95.000	2.500	
III	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	791.699	461.310		141.869		185.200	3.320	1.356.264	971.732	70.932			313.600		382.749	223.068	35.466	60.000		60.000	4.215	

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2024 TỈNH BẮC GIANG

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu						Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025									Kế hoạch vốn đầu tư năm 2024			Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư					Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: Đã giao các năm 2021, 2022, 2023			Trong đó:						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Tổng số	Vốn cân đối ngân sách tỉnh	Vốn ODA do tỉnh vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:					
						Tổng số	Vốn ngân sách tỉnh	Quy đổi ra tiền Việt						Vốn cân đối ngân sách tỉnh	Vốn ODA cấp phát từ ngân sách Trung ương		Vốn ODA do tỉnh vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	Vốn cân đối ngân sách tỉnh	Vốn ODA cấp phát từ ngân sách Trung ương	Vốn ODA do tỉnh vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		
								Tổng số	Vay lại												Đưa vào cân đối NSTW	
TỔNG SỐ				1.325.621	259.435	95.352	1.066.187	30.332	1.035.855	430.132	11.635	377.897	40.600	526.981	8.035	365.770	153.176					
I	NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN VÀ PTNT			277.269	67.189	67.189	210.080	16.807	193.273	54.897	4.135	46.372	4.390	37.868	535	34.245	3.088					
1	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023			277.269	67.189	67.189	210.080	16.807	193.273	54.897	4.135	46.372	4.390	37.868	535	34.245	3.088					
1.1	Chương trình Mở rộng Quy mô vệ sinh và Nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	2016-2022	3606/QĐ-BNN-HTQT, 04/9/2015; 3102/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/7/2016	277.269	67.189	67.189	210.080	16.807	193.273	54.897	4.135	46.372	4.390	37.868	535	34.245	3.088				Đã hoàn thành, nghiệm thu và trả nợ quyết toán dự án bằng ngân sách tỉnh
II	CÔNG CỘNG ĐỘ THỊ - TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG			1.048.352	192.246	28.163	856.107	13.525	842.582	375.235	7.500	331.525	36.210	489.113	7.500	331.525	150.088					
1	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023			160.910	25.663	25.663	135.248	13.525	121.723	80.230	7.500	67.230	5.500	82.122	7.500	67.230	7.392					

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu							Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025							Kế hoạch vốn đầu tư năm 2024				Ghi chú					
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: Đã giao các năm 2021, 2022, 2023				Trong đó:									
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Tổng số	Vốn cân đối ngân sách tỉnh	Vốn ODA do tỉnh vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:							
						Tổng số	Vốn ngân sách tỉnh	Quy đổi ra tiền Việt						Vốn cân đối ngân sách tỉnh	Vốn ODA cấp phát từ ngân sách Trung ương		Vốn ODA do tỉnh vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	Tổng số		Vốn cân đối ngân sách tỉnh	Vốn ODA cấp phát từ ngân sách Trung ương		Vốn ODA do tỉnh vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	Tổng số	Vốn cân đối ngân sách tỉnh	Vốn ODA cấp phát từ ngân sách Trung ương	Vốn ODA do tỉnh vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước
								Tổng số	Vay lại																		
1.1	Tăng cường quản lý đất đai và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tại địa bàn tỉnh Bắc Giang, vay vốn ngân hàng Thế giới	Sở Tài nguyên và Môi trường	2019-2022	1426/QĐ-UBND, 08/9/2016; 208/BTNMT-KH; 431/QĐ-UBND ngày 02/7/2019; 969/QĐ-UBND ngày 16/12/2019; 356/QĐ-UBND ngày 10/3/2022	160.910	25.663	25.663	135.248	13.525	121.723	80.230	7.500	67.230	5.500	82.122	7.500	67.230	7.392					Đã hoàn thành, nghiệm thu và trả nợ quyết toán dự án bằng ngân sách tỉnh				
2	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023				887.442	166.583	2.500	720.859		720.859	295.005		264.295	30.710	406.991		264.295	142.696									
2.1	Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần 2, vay vốn ADB - Dự án thành phần tỉnh Bắc Giang	UBND TP Bắc Giang	2016-2022 (đóng khoản vay vào 2023)	1709/QĐ-UBND, 16/9/2015; 476/QĐ-UBND, 31/3/2016; 1111/QĐ-UBND, 24/7/2018; 330/QĐ-UBND, 04/3/2019; 1049/QĐ-UBND, 02/7/2019; 1052/QĐ-UBND, 02/6/2021; 1904/QĐ-UBND, 16/9/2021; 2443/QĐ-UBND, 29/11/2021	887.442	166.583	2.500	720.859		720.859	295.005		264.295	30.710	406.991		264.295	142.696					Đã bố trí đủ vốn, nghiệm thu và trả nợ quyết toán dự án bằng ngân sách thành phố năm 2024				